

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2013/QĐ-UBND

*Đắk Lắk, ngày 24 tháng 10 năm 2013*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Quy định tỷ lệ quy đổi từ quặng khoáng sản không kim loại thành phẩm ra số lượng quặng khoáng sản không kim loại nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 79/2012/NQ-HĐND ngày 21/12/2012 về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 224/TTr-STNMT ngày 13/9/2013 về việc Quy định tỷ lệ quy đổi từ quặng khoáng sản không kim loại thành phẩm ra số lượng quặng khoáng sản không kim loại nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định tỷ lệ quy đổi từ quặng khoáng sản không kim loại thành phẩm ra số lượng quặng khoáng sản không kim loại nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo tỷ lệ như sau:

TT	Loại khoáng sản thành phẩm (Khoáng sản không kim loại)	Tỷ lệ quy đổi từ thành phẩm sang nguyên khai		Tỷ lệ quy đổi từ m <sup>3</sup> sang tấn
		Số lượng thành phẩm	Số lượng nguyên khai	Tấn/m <sup>3</sup>
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa)	30 m <sup>2</sup> (dày 1,5 cm)	1 m <sup>3</sup>	
2	Đá block	1 m <sup>3</sup>	1 m <sup>3</sup>	
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rốt (emerald); A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	1 m <sup>3</sup>	1 m <sup>3</sup>	1,5t/m <sup>3</sup>
4	Sỏi, cuội, sạn	1 m <sup>3</sup>	1 m <sup>3</sup>	
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường - Đá hộc - Đá (4 x 6) cm - Đá (2 x 4) cm - Đá (1 x 2) cm - Đá mi	1 m <sup>3</sup> 1 m <sup>3</sup> 1 m <sup>3</sup> 1 m <sup>3</sup> 1 m <sup>3</sup>	1,10 m <sup>3</sup> 1,25 m <sup>3</sup> 1,40 m <sup>3</sup> 1,42 m <sup>3</sup> 1,30 m <sup>3</sup>	1,50t/m <sup>3</sup> 1,87t/m <sup>3</sup> 2,10/m <sup>3</sup> 2,13 t/m <sup>3</sup> 1,95t/m <sup>3</sup>
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp)	1 m <sup>3</sup>	1 m <sup>3</sup>	1,5t/m <sup>3</sup>

7	Cát vàng	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
8	Các loại cát khác (trừ cát làm thủy tinh)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói: - Gạch 4 lỗ (8 x 8 x 18) cm - Gạch 6 lỗ (8 x 12 x 18) cm - Gạch thẻ 2 lỗ (8 x 4 x 18) cm	700 viên 400 viên 1.000 viên	1m <sup>3</sup>	
11	Đất làm cao lanh	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
12	Các loại đất khác (trừ đất làm thạch cao)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
13	Gờ-ra-nít (granite)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	1,5t/m <sup>3</sup>
14	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	1,5t/m <sup>3</sup>
15	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	1,5t/m <sup>3</sup>
16	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	1,5t/m <sup>3</sup>
17	Nước khoáng thiên nhiên	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	
18	A-pa-rít (aparat), séc-păng-tin (secpentin)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	1,2t/m <sup>3</sup>
19	Than khác (trừ Than an-tra-xít hầm lò, than an-tra-xít lộ thiên, than nâu, than mỡ)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	0,7t/m <sup>3</sup>
20	Khoáng sản không kim loại khác	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	1,5t/m <sup>3</sup>

**Điều 2.** Giao Cục Thuế tỉnh căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành khác của Nhà nước có liên quan tổ chức quản lý thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, thông báo và hướng dẫn cụ thể để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh thực hiện. Giao Sở Tài chính tham mưu kịp thời cho Ủy ban nhân dân tỉnh khi có sự thay đổi mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản do Trung ương quy định. Trường hợp phát sinh các loại khoáng sản không nằm trong danh mục tại Điều 1 thì sẽ xem xét, đánh giá để bổ sung vào danh mục.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Tư pháp; Giám đốc Cục trưởng Cục

Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ban hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Trọng Hải**